

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUY PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-NN

Tuy Phước, ngày tháng năm 2023

Về việc triển khai công tác kê khai  
hoạt động chăn nuôi trên địa bàn huyện

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

Thực hiện Văn bản số 2023/SNN-KHTH ngày 26/6/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định về việc triển khai công tác kê khai hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Để có cơ sở báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định; đồng thời tăng cường tổ chức triển khai có hiệu quả công tác kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Triển khai công tác kê khai hoạt động chăn nuôi quý II/2023; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện (thông qua Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, địa chỉ: số 03 Đô Đốc Lộc, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước hoặc Email: phongnongnghiep@tuyphuoc.binhdinh.gov.vn) chậm nhất đến **hết ngày 07/7/2023** (theo mẫu gửi kèm theo).

2. Thường xuyên triển khai công tác kê khai chăn nuôi định kỳ hàng quý theo quy định; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện (thông qua Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở, ngành liên quan làm cơ sở phát triển sản xuất chăn nuôi và xem xét, hỗ trợ khi xảy ra thiên tai dịch bệnh. Thời gian báo cáo từ ngày 5 đến ngày 10 tháng đầu tiên của quý tiếp theo.

Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng NN&PTNT (tổng hợp);
- PCVP-2;
- Lưu: VT, K<sub>1</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Xuân**

**Phụ lục**  
**CÁC BIỂU MẪU KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI,**  
**BÁO CÁO TỔNG HỢP**

(Ban hành kèm theo Văn bản số:            /UBND-NN ngày        tháng        năm 2023  
của Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI**

Tên cơ sở chăn nuôi .....Số điện thoại (nếu có): .....  
Địa chỉ: .....

Số TT	Loại vật nuôi trong quý	Tổng đàn vật nuôi (con)	Số lượng vật nuôi xuất trong quý (con)	Sản lượng vật nuôi xuất trong quý (kg hoặc quả)	Ghi chú
1	Trâu				
2	Bò				
	- Bò thịt				
	- Bò sữa				
3	Heo				
	- Heo thịt				
	- Heo nái				
	- Heo đực giống				
	- Heo con theo mẹ				
4	Dê				
5	Gà				
	- Gà thịt				
	- Gà giống (ông bà, bố mẹ)				
	- Gà đẻ trứng thương phẩm				
6	Vịt				
	- Vịt thịt				
	- Vịt giống (ông bà, bố mẹ)				
	- Vịt đẻ trứng thương phẩm				
7	Gia cầm khác				
	- Ngan				
	- Chim cú				
	- ...				
8	Động vật khác				
	.....				

**Ghi chú:** Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi nộp bản kê khai trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử, email, fax.

....., ngày        tháng        năm .....

**Đại diện cơ sở chăn nuôi**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND XÃ, TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../BC-UBND

....., ngày.....tháng ..... năm .....

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp số lượng vật nuôi Quý ...../ 202..**

TT	Loại vật nuôi trong quý	Tổng đàn vật nuôi (con)	Số lượng vật nuôi xuất trong quý (con)	Sản lượng vật nuôi xuất trong quý (kg)	Ghi chú
1	Trâu				
2	Bò				
	Bò thịt				
	Bò sữa				
3	Heo				
	Heo thịt				
	Heo nái				
	Heo đực giống				
4	Dê				
5	Gà				
	Gà thịt				
	Gà giống (ông bà, bố mẹ)				
	Gà đẻ trứng thương phẩm				
6	Vịt				
	Vịt thịt				
	Vịt giống (ông bà, bố mẹ)				
	Vịt đẻ trứng thương phẩm				
7	Gia cầm khác				
8	Động vật khác				

Người tổng hợp

TM. UBND .....

UBND XÃ, TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../BC-UBND

....., ngày.....tháng ..... năm .....

**BÁO CÁO**  
**Tổng hợp cơ sở chăn nuôi Quý ...../202...**

TT	Loại vật nuôi	Tổng số cơ sở chăn nuôi	Quy mô lớn ( $\geq 300$ ĐVN)	Quy mô vừa (từ 30-dưới 300 ĐVN)	Quy mô nhỏ (từ 10-dưới 30 ĐVN)	Quy mô nông hộ (hộ)
1	Trâu					
2	Bò					
	<i>Bò thịt</i>					
	<i>Bò sữa</i>					
3	Heo					
	<i>Heo thịt</i>					
	<i>Heo giống</i>					
	<i>Tổng hợp (thịt, giống)</i>					
4	Dê					
5	Gà					
	<i>Gà thịt</i>					
	<i>Gà giống</i>					
	<i>Gà đẻ trứng thương phẩm</i>					
6	Vịt					
	<i>Vịt thịt</i>					
	<i>Vịt giống</i>					
	<i>Vịt đẻ trứng thương phẩm</i>					
7	Động vật khác					
8	Trang trại chăn nuôi tổng hợp					
<b>Tổng cộng</b>						

**Người tổng hợp**

**TM. UBND** .....

*Ghi chú:*

Quy mô chăn nuôi được quy định như sau:

- Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên;
- Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi;
- Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi;
- Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

**LOẠI VẬT NUÔI VÀ SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI  
TỐI THIỂU PHẢI KÊ KHAI**

*(Phụ lục II Ban hành kèm theo Thông tư 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019  
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

<b>TT</b>	<b>Loại vật nuôi</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
<b>I</b>	<b>Gia súc</b>		
1	Trâu	Con	01
2	Bò	Con	01
3	Ngựa	Con	01
4	Dê	Con	05
5	Cừu	Con	05
6	Thỏ	Con	25
7	Lợn thịt	Con	05
8	Lợn nái	Con	01
9	Lợn đực giống	Con	01
<b>II</b>	<b>Gia cầm</b>		
1	Gà	Con	20
2	Vịt	Con	20
3	Ngan	Con	20
4	Ngỗng	Con	20
5	Đà điểu	Con	01
6	Chim cú	Con	100
7	Bò câu	Con	30
<b>III</b>	<b>Động vật khác</b>		
1	Hươu sao	Con	01
2	Chim yến	Nhà	01
3	Ong mật	Đàn	15
4	Chó	Con	01
5	Mèo	Con	01
6	Dông	Con	10
7	Vịt trời	Con	20
8	Dế	m <sup>2</sup>	05
9	Bò cạp	m <sup>2</sup>	01
10	Tằm	Ổ	50
11	Giun quế (trùn quế)	m <sup>2</sup>	05
12	Rồng đất	Con	50

## Phụ lục V

(Kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

### HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI

#### 1. Hệ số đơn vị vật nuôi:

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi
<b>I</b>	<b>Lợn</b>		
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016
2	Lợn thịt:		
2.1	Lợn nội	80	0,16
2.2	Lợn ngoại	100	0,2
3	Lợn nái:		
3.1	Lợn nội	200	0,4
3.2	Lợn ngoại	250	0,5
4	Lợn đực:	300	0,6
<b>II</b>	<b>Gia cầm</b>		
1	Gà:		
1.1	Gà nội	1,5	0,003
1.2	Gà công nghiệp:		
1.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005
1.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036
2	Vịt:		
2.1	Vịt hướng thịt:		
2.1.1	Vịt nội	1,8	0,0036
2.1.2	Vịt ngoại	2,5	0,005
2.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003
3	Ngan	2,8	0,0056
4	Ngỗng	4	0,008
5	Chim cút	0,15	0,0003
6	Bò câu	0,6	0,0012
7	Đà điểu	80	0,16
<b>III</b>	<b>Bò</b>		
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	100	0,2
2	Bò thịt:		

2.1	Bò nội	170	0,34
2.2	Bò ngoại, bò lai	350	0,7
3	Bò sữa	500	1
<b>IV</b>	<b>Trâu</b>		
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	120	0,24
2	Trâu	350	0,7
<b>V</b>	<b>Gia súc khác</b>		
1	Ngựa	200	0,4
2	Dê	25	0,05
3	Cừu	30	0,06
4	Thỏ	2,5	0,005
<b>VI</b>	<b>Động vật khác</b>		
1	Hươu sao	50	0,1
2	Chó nuôi để kinh doanh		
2.1	Chó có khối lượng đến 5 kg	2,75	0,0055
2.2	Chó có khối lượng từ 5 kg đến dưới 20 kg	12,5	0,025
2.3	Chó có khối lượng từ 20 kg đến dưới 50 kg	35	0,07
3	Chó có khối lượng từ 50 kg trở lên	60	0,12
4	Vịt trời	1,5	0,003
5	Dông	0,36	0,00072
6	Rồng đất	0,5	0,001

2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó:

- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;

- HSNV: Hệ số đơn vị vật nuôi.